

2025青苗乒乓球區際錦標賽

男子B組 (12組)

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	1-Nov	16:15	TM	
2-4	1-Nov	16:15	TM	
1-2	1-Nov	16:45	TM	
3-4	1-Nov	16:45	TM	
1-4	1-Nov	17:15	TM	
2-3	1-Nov	17:15	TM	

男B - 第1組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	譚舜宇 WC		2 - 1 5, -7, 6	2 - 0 8, 1,	2 - 0 8, 1,	6	1
2	黃梓樂 TW	1 - 2		2 - 0 10, 8,	2 - 0 3, 6,	5	2
3	張靖然 ST	0 - 2	0 - 2		2 - 0 3, 6,	4	3
4	施朗逸 CW	0 - 2	0 - 2	0 - 2		3	4

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	1-Nov	16:15	TM	
2-4	1-Nov	16:15	TM	
1-2	1-Nov	16:45	TM	
3-4	1-Nov	16:45	TM	
1-4	1-Nov	17:15	TM	
2-3	1-Nov	17:15	TM	

男B - 第2組		1	2	3	4	Pts.	Pos.	
1	黃敬峰 CW		2 - 0 7, 9,	0 - 2 -9, -5,	2 - 0 9, 1,	5	2	36/38 = 0.9474
2	張愛澤 HMT	0 - 2		2 - 0 2, 5,	2 - 0 7, 6,	5	1	38/29 = 1.3103
3	冼嘉謙 WC	2 - 0	0 - 2		2 - 0 7, 6,	5	3	29/36 = 0.8056
4	黃天諾 TM	0 - 2	0 - 2	0 - 2		3	4	

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	1-Nov	16:15	TM	
2-4	1-Nov	16:15	TM	
1-2	1-Nov	16:45	TM	
3-4	1-Nov	16:45	TM	
1-4	1-Nov	17:15	TM	
2-3	1-Nov	17:15	TM	

男B - 第3組		1	2	3	4	Pts.	Pos.	
1	簡瑋嶠 HMT		1 - 2 -10, 3, -6	2 - 0 7, 8,	2 - DQ 0, 0,	5	1	3/2
2	劉嘉煒 CW	2 - 1		1 - 2 -9, 11, -11	2 - wo 0, 0,	5	2	3/3
3	田尚民 TP	0 - 2	2 - 1		2 - wo 0, 0,	5	3	2/3
4	楊正朗 KT	DQ - 2	wo - 2	wo - 2				

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	1-Nov	16:15	TM	
2-4	1-Nov	16:15	TM	
1-2	1-Nov	16:45	TM	
3-4	1-Nov	16:45	TM	
1-4	1-Nov	17:15	TM	
2-3	1-Nov	17:15	TM	

男B - 第4組		1	2	3	4	Pts.	Pos.	
1	黃柏駱 HMT		2 - 0 9, 8,	2 - 0 8, 4,	2 - 0 6, 6,	6	1	
2	伍柏語 WC	0 - 2		2 - 1 -7, 7, 9	1 - 2 2, -9, -8	4	3	3/3
3	邱子軒 TW	0 - 2	1 - 2		2 - 0 11, 6,	4	2	3/2
4	黃也樂 TP	0 - 2	2 - 1	0 - 2		4	4	2/3

2025青苗乒乓球區際錦標賽

男子B組 (12組)

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	1-Nov	16:15	WC	
2-4	1-Nov	16:15	WC	
1-2	1-Nov	16:45	WC	
3-4	1-Nov	16:45	WC	
1-4	1-Nov	17:15	WC	
2-3	1-Nov	17:15	WC	

男B - 第5組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	張騰宇 TP		2 - 0 9, 8,	2 - 1 -14, 7, 3	2 - 1 4, -8, 4	6	1
2	張煒昇 KT	0 - 2		2 - 1 6, -7, 7	2 - 0 11, 6,	5	2
3	蔡宗恒 HMT	1 - 2	1 - 2		2 - 0 5, 4,	4	3
4	方梓齊 TW	1 - 2	0 - 2	0 - 2		3	4

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	1-Nov	16:15	WC	
2-4	1-Nov	16:15	WC	
1-2	1-Nov	16:45	WC	
3-4	1-Nov	16:45	WC	
1-4	1-Nov	17:15	WC	
2-3	1-Nov	17:15	WC	

男B - 第6組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	夏逸熙 ST		2 - 0 8, 8,	2 - 0 2, 5,	2 - 0 1, 4,	6	1
2	陳鈺嵐 TP	0 - 2		1 - 2 -9, 9, -6	2 - 0 9, 8,	4	3
3	李智烽 KT	0 - 2	2 - 1		2 - 1 8, -8, 2	5	2
4	陸彥光 CW	0 - 2	0 - 2	1 - 2		3	4

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	1-Nov	16:15	WC	
2-4	1-Nov	16:15	WC	
1-2	1-Nov	16:45	WC	
3-4	1-Nov	16:45	WC	
1-4	1-Nov	17:15	WC	
2-3	1-Nov	17:15	WC	

男B - 第7組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	韓世庭 TW		0 - 2 -5, -7,	2 - 1 -8, 4, 9	2 - 1 -7, 7, 9	5	2
2	鄧卓灝 TM	2 - 0		2 - 1 -13, 4, 5	2 - 1 -9, 6, 10	6	1
3	林梓盛 WC	1 - 2	1 - 2		0 - 2 -3, -10,	3	4
4	鍾健暘 CW	1 - 2	1 - 2	2 - 0		4	3

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	1-Nov	16:15	WC	
2-4	1-Nov	16:15	WC	
1-2	1-Nov	16:45	WC	
3-4	1-Nov	16:45	WC	
1-4	1-Nov	17:15	WC	
2-3	1-Nov	17:15	WC	

男B - 第8組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	李昊熾 KT		1 - 2 5, -9, -6	2 - wo 0, 0,	2 - 0 8, 9,	5	2
2	謝家軒 CW	2 - 1		2 - DQ 0, 0,	2 - 1 3, -11, 8	6	1
3	黃宇駿 TM	wo - 2	DQ - 2		wo - 2 0, 0,		
4	黃俊軒 ST	0 - 2	1 - 2	2 - wo		4	3

2025青苗乒乓球區際錦標賽

男子B組 (12組)

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	8-Nov	16:15	WC	
2-4	8-Nov	16:15	WC	
1-2	8-Nov	16:45	WC	
3-4	8-Nov	16:45	WC	
1-4	8-Nov	17:15	WC	
2-3	8-Nov	17:15	WC	

男B - 第9組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	陳上正 ST		1 - 2	2 - 0	2 - 1	5	2
			-9, 5, -11	7, 1,	-7, 9, 12		
2	梁子康 WC	2 - 1		2 - 0	2 - 0	6	1
				8, 10,	5, 6,		
3	陳瀚洋 TW	0 - 2	0 - 2		1 - 2	3	4
					9, -8, -7		
4	鍾汶諺 TM	1 - 2	0 - 2	2 - 1		4	3

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	8-Nov	16:15	WC	
2-4	8-Nov	16:15	WC	
1-2	8-Nov	16:45	WC	
3-4	8-Nov	16:45	WC	
1-4	8-Nov	17:15	WC	
2-3	8-Nov	17:15	WC	

男B - 第10組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	李天藍 KT		2 - 0	1 - 2	2 - 0	5	1
			9, 8,	-8, 4, -9	6, 3,		
2	范希諾 TP	0 - 2		2 - 0	2 - 0	5	2
				3, 8,	4, 9,		
3	鄧正楠 TW	2 - 1	0 - 2		2 - 1	5	3
					4, -5, 10		
4	陳凱滔 WC	0 - 2	0 - 2	1 - 2		3	4

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	8-Nov	16:15	WC	
2-4	8-Nov	16:15	WC	
1-2	8-Nov	16:45	WC	
3-4	8-Nov	16:45	WC	
1-4	8-Nov	17:15	WC	
2-3	8-Nov	17:15	WC	

男B - 第11組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	袁子峰 TP		2 - 0	2 - 0	1 - 2	5	1
			9, 10,	5, 8,	-8, 8, -8		
2	江睿軒 TM	0 - 2		2 - 0	2 - 1	5	3
				8, 14,	6, -4, 9		
3	黃文希 ST	0 - 2	0 - 2		0 - 2	3	4
					-9, -7,		
4	羅毅 HMT	2 - 1	1 - 2	2 - 0		5	2

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	8-Nov	16:15	WC	
2-4	8-Nov	16:15	WC	
1-2	8-Nov	16:45	WC	
3-4	8-Nov	16:45	WC	
1-4	8-Nov	17:15	WC	
2-3	8-Nov	17:15	WC	

男B - 第12組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	文嘉傑 TM		2 - 0	2 - 0	2 - 1	6	1
			9, 7,	8, 9,	3, -6, 1		
2	梁添祺 WC	0 - 2		2 - 0	2 - 0	5	2
				8, 6,	3, 3,		
3	蕭頌謙 ST	0 - 2	0 - 2		2 - 0	4	3
					8, 10,		
4	楊正堯 KT	1 - 2	0 - 2	0 - 2		3	4